

**BIỂU THU HỒI DỰ TOÁN VỀ NGÂN SÁCH TỈNH; GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG,
CÁC XÃ, PHƯỜNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT SINH**

(Kèm theo Quyết định số: 2822 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng cộng	104.127,0	11.889,0		
1	Xã Hữu Lũng	1.602,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.202 triệu đồng	
2	Xã Tuấn Sơn	1.284,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ: 5 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 979 triệu đồng	
3	Xã Tân Thành	1.295,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 994 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 01 triệu đồng	
4	Xã Vân Nham	1.813,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1309 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 204 triệu đồng	
5	Xã Thiện Tân	1.123,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 823 triệu đồng	
6	Xã Yên Bình	1.264,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 931 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 33 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
7	Xã Hữu Liên	1.160,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 807 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 53 triệu đồng	
8	Xã Cai Kinh	1.038,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 738 triệu đồng	
9	Xã Chi Lăng	577,0	3.176,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 177 triệu đồng	
10	Xã Nhân Lý	979,0	348,0	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 99 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 580 triệu đồng	
11	Xã Chiến Thắng	314,0	178,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 14 triệu đồng	
12	Xã Quan Sơn	1.048,0	232,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 748 triệu đồng	
13	Xã Bằng Mạc	364,0	180,0	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 64 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng	
14	Xã Vạn Linh	1.078,0	194,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND 527 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 142 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 109 triệu đồng	
15	Phường Tam Thanh	2.002,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 6 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.596 triệu đồng	
16	Phường Lương Văn Tri	1.609,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.209 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
17	Phường Kỳ Lừa	1.227,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 683 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 144 triệu đồng	
18	Phường Đông Kinh	3.987,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 3.587 triệu đồng	
19	Xã Đồng Đăng	2.231,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của chính phủ 33 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 228 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.570 triệu đồng	
20	Xã Cao Lộc	663,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 363 triệu đồng	
21	Xã Công Sơn	1.671,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND 1.117 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 254 triệu đồng	
22	Xã Ba Sơn	856,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 56 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 500 triệu đồng	
23	Xã Lộc Bình	400,0	539,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng	
24	Xã Mẫu Sơn	780,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 474 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 6 triệu đồng	
25	Xã Na Dương	3.709,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.792 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 620 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 997 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
26	Xã Lợi Bắc	1.009,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 251 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 458 triệu đồng	
27	Xã Thống Nhất	777,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 426 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 51 triệu đồng	
28	Xã Xuân Dương	752,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 255 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 197 triệu đồng	
29	Xã Khuất Xá	1.078,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 515 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 215 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 48 triệu đồng	
30	Xã Đình Lập	1.747,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.347 triệu đồng	
31	Xã Châu Sơn	536,0	260,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 236 triệu đồng	
32	Xã Kiên Mộc	381,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 68 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 13 triệu đồng	
33	Xã Thái Bình	368,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 68 triệu đồng	
34	Xã Na Sầm	2.244,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.844 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
35	Xã Văn Lãng	2.113,0	393,0	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 50 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; kinh phí Quản lý, vận hành Hệ thống xử lý nước ri rác giai đoạn 2, Bãi rác thải Tân Lang: 1.737 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 26 triệu đồng	
36	Xã Hội Hoan	652,0	252,0	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của chính phủ 352 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng;	
37	Xã Thụy Hùng	439,0	993,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 139 triệu đồng	
38	Xã Hoàng Văn Thụ	3.752,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 3.398 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 54 triệu đồng	
39	Xã Thất Khê	883,0	20,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Kinh phí sự nghiệp môi trường 483 triệu đồng	
40	Xã Đoàn Kết	1.208,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 908 triệu đồng	
41	Xã Tân Tiến	1.282,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 92 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 890 triệu đồng	
42	Xã Tràng Định	2.002,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.555 triệu đồng; Kinh phí xác định giá đất 147 triệu đồng	
43	Xã Quốc Khánh	2.316,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND 1.170 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 846 triệu đồng	
44	Xã Kháng Chiến	384,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 84 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
45	Xã Quốc Việt	970,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 670 triệu đồng	
46	Xã Văn Quan	468,0	2.661,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 68 triệu đồng	
47	Xã Diềm He	690,0	127,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 390 triệu đồng	
48	Xã Tri Lễ	1.304,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 465 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 539 triệu đồng	
49	Xã Yên Phúc	1.924,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 21 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.590 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 13 triệu đồng	
50	Xã Tân Đoàn	604,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 304 triệu đồng	
51	Xã Khánh Khê	3.172,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 193 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 2.383 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 296 triệu đồng	
52	Xã Bình Gia	968,0	1.900,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 568 triệu đồng	
53	Xã Tân Văn	1.034,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 488 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 246 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
54	Xã Hồng Phong	681,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 11 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 348 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 22 triệu đồng	
55	Xã Hoa Thám	671,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 189 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 182 triệu đồng	
56	Xã Quý Hòa	498,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 185 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 13 triệu đồng	
57	Xã Thiện Hòa	880,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 246 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 334 triệu đồng	
58	Xã Thiện Thuật	939,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 6 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 257 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 376 triệu đồng	
59	Xã Thiện Long	514,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 214 triệu đồng	
60	Xã Bắc Sơn	3.619,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 400 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND 524 triệu đồng; Kinh phí sự nghiệp môi trường 339 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.515 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 841 triệu đồng	

TT	Đơn vị	Dự toán bổ sung	Thu hồi dự toán kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ)	Nội dung	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
61	Xã Hưng Vũ	1.917,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.418 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 199 triệu đồng	
62	Xã Vũ Lăng	1.635,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 5 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 1.330 triệu đồng	
63	Xã Nhất Hòa	1.197,0	436,0	Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 897 triệu đồng	
64	Xã Vũ Lễ	1.948,0		Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 2 triệu đồng; Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị quyết 09/2019/NQ-HĐND 1.434 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 212 triệu đồng	
65	Xã Tân Tri	1.520,0		Kinh phí chi khác ngân sách: 300 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: 782 triệu đồng; Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: 438 triệu đồng	
66	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18.977,0		Kinh phí sự nghiệp môi trường: 18.977 triệu đồng	